

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trên cơ sở phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia

LÊ QUỐC PHƯƠNG*

Sử dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh (NLCT) toàn cầu (GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), tác giả dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam từ nay đến năm 2025 theo 3 kịch bản chính, phụ thuộc tốc độ cải thiện NLCT quốc gia nhanh hay chậm.

VỀ CHỈ SỐ GCI CỦA WEF

Để đánh giá NLCT nền kinh tế trên phạm vi toàn cầu, từ năm 2005, WEF đã đề xuất sử dụng chỉ số GCI (Global Competitiveness Index). Chỉ số này được tính dựa trên các yếu tố tạo nên năng suất lao động, bởi đây chính là nhân tố quyết định khả năng của một nền kinh tế có thể đạt được mức thu nhập cao.

Từ năm 2006 đến nay, hàng năm, WEF thực hiện đánh giá chỉ số GCI của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Số nền kinh tế tham gia đánh giá đã tăng từ 122

quốc gia (năm 2006-2007) lên 148 quốc gia (năm 2013-2014), chiếm trên 70% số nền kinh tế trên thế giới. Do vậy, đánh giá NLCT của WEF có thể xem là mang tính toàn cầu.

Chỉ số NLCT toàn cầu GCI được xây dựng trên 12 yếu tố (còn gọi là 12 trụ cột) của NLCT quốc gia. Các yếu tố này được phân thành 3 nhóm yếu tố NLCT quốc gia, xét theo động lực phát triển của quốc gia (Hình 1).

HÌNH 1: CÁC TRỤ CỘT TẠO THÀNH 3 NHÓM YẾU TỐ NLCT QUỐC GIA



HÌNH 2: BA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ



HÌNH 3: CÁC NHÓM NƯỚC PHÂN THEO GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN



WEF cũng phân loại 3 giai đoạn phát triển của mỗi nền kinh tế tùy theo trình độ NLCT quốc gia (Hình 2).

Dựa trên 3 giai đoạn phát triển và 2 giai đoạn chuyển tiếp giữa chúng, các nền kinh tế được WEF phân thành 5 nhóm (Hình 3).

Trong đó, xếp hạng năm 2014-2015, Việt Nam nằm trong Nhóm nước ở giai đoạn 1, phát triển dựa vào các nhân tố cơ bản, cùng với các nước: Lào, Campuchia, Myanmar ở ASEAN và một số nền kinh tế châu Á khác (Ấn Độ, Bangladesh, Nepal, Pakistan, Tajikistan), một số nền kinh tế châu Phi (Burkina Faso, Cameroon, Ethiopia...), một số nền kinh tế Nam Mỹ (Haiti, Nicaragua).

THỰC TRẠNG NLCT QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

Việt Nam nằm ở đâu trong xếp hạng NLCT toàn cầu?

Việt Nam được WEF đưa vào danh sách ngay từ lần đánh giá đầu tiên (2006-

* TS., Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương
Email: lequocphuong2002@yahoo.com

BẢNG 1: VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á TRONG XẾP HẠNG NLCT TOÀN CẦU

Năm đánh giá	Số nước đánh giá	Việt Nam	Campuchia	Philippines	Indonesia	Thái Lan	Malaysia	Singapore	Trung Quốc
2006-2007	122	64	106	75	54	28	19	8	35
2007-2008	131	68	110	71	54	26	21	7	34
2008-2009	134	70	109	71	55	34	21	5	30
2009-2010	133	75	110	87	54	36	24	3	29
2010-2011	139	59	109	85	44	38	26	3	30
2011-2012	142	65	97	75	46	39	21	2	26
2012-2013	143	75	85	75	50	38	25	2	29
2013-2014	148	70	88	59	38	37	24	2	29
2014-2015	144	68	95	52	34	31	20	2	28
2015-2016	140	56	90	46	37	32	18	2	28

Nguồn: Báo cáo NLCT toàn cầu (WEF)

2007) đến nay. Vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng NLCT toàn cầu được nêu trong Bảng 1 cùng Trung Quốc và một số nước ASEAN nhằm mục đích so sánh.

Trong 10 lần đánh giá của WEF (2006-2015), vị trí của Việt Nam trên bảng NLCT toàn cầu không ổn định. Với vị trí từ 56 đến 75 trong 10 lần đánh giá (trong tổng số 122 đến 148 nước tham gia đánh giá tùy theo năm), Việt Nam luôn trong nhóm 50 nền kinh tế nằm ở giữa bảng (thứ 50 đến 100). Năm 2006-2007 (năm nước ta gia nhập WTO) Việt Nam xếp thứ 64, nhưng liên tiếp 3 năm sau đó lại tụt xuống vị trí thứ 68, 70, 75. Năm 2010-2011, vị trí được cải thiện lên thứ 59, song liên tiếp 2 năm sau tụt xuống thứ 65 và 75.

Điều đáng mừng là từ năm 2013 đến nay, vị trí của Việt Nam liên tục được cải thiện, từ thứ 70 năm 2013-2014 lên thứ 68 năm 2014-2015 và thứ 56 năm 2015-2016.

NLCT quốc gia của Việt Nam so với các nước khác

So với ASEAN: Trong đánh giá mới nhất năm 2015-2016, Việt Nam xếp thứ 56, dưới Singapore (2), Malaysia (18), Thái Lan (32), Indonesia (37), Philippines (47) và trên Lào (83), Campuchia (90), Myanmar (131). Như vậy, ngay trong ASEAN gồm hầu hết là các nước đang phát triển (trừ Singapore), Việt Nam luôn nằm ở nhóm giữa trong 10 lần đánh giá vừa qua, chỉ đứng trên Campuchia, Lào và Myanmar.

So với Trung Quốc: Trong đánh giá mới nhất năm 2015-2016, khoảng cách với Trung Quốc được thu hẹp do vị trí của Việt Nam được cải thiện mạnh tăng 12 bậc so với năm trước đó, song mức chênh lệch vẫn khá lớn (28 bậc). Sự chênh lệch lớn về xếp hạng NLCT giữa 2 nước đã thể hiện qua thực tế là nhiều hàng hóa của Việt Nam khó cạnh tranh nổi với hàng Trung Quốc ngay tại sân nhà, cũng như trên thị trường thế giới.

So sánh với các nước khác: Trong 10 lần đánh giá vừa qua, Việt Nam luôn chỉ được xếp vào Nhóm nước ở giai đoạn 1 (thấp nhất trong 5 nhóm) với động lực phát triển dựa chủ yếu vào các nhân tố cơ bản của sản xuất (vốn, lao động, tài nguyên). Trong khi đó, Philippines cùng Mông Cổ, Iran, Algeria, Angola... đã vào Nhóm nước đang chuyển từ giai đoạn 1 sang 2. Trong khi đó, Indonesia, Thái Lan cùng Trung Quốc, Sri Lanka, Ai Cập, Morocco... đã vào Nhóm nước ở giai đoạn 2. Malaysia cùng Kazakhstan, Thổ Nhĩ Kỳ... đã vào Nhóm nước đang chuyển từ giai đoạn 2 sang 3.

NLCT quốc gia của Việt Nam còn thấp, lại chậm được cải thiện do đâu?

Bảng 2 cho thấy, trong đánh giá năm 2015-2016, Việt Nam chỉ có 01/12 trụ cột được xếp hạng khá. Bên cạnh đó, 03/12 trụ cột được xếp hạng trung bình.

THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Tăng trưởng theo chiều rộng

Trong bài này, tác giả xét giai đoạn 2001-2010 là 10 năm Việt Nam có tăng trưởng kinh tế khá cao, song là giai đoạn đầy bất ổn kéo dài sang cả những năm sau đó (Bảng 3).

Giai đoạn 2001-2010, Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP từ 6,8%-8,5% (bình quân 7,3% năm), ngoại trừ năm 2009 chỉ đạt 5,3% do khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Song tốc độ tăng trưởng tương đối cao lại không dựa trên cải thiện năng suất lao động và NLCT quốc gia, mà chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) cùng các biện pháp mở rộng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công (thông qua chính sách tiền tệ nới lỏng và tài khoá mở rộng) và mở rộng tín dụng (thông qua chính sách tiền tệ nới lỏng). Quả thực, theo “Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010” của Viện Năng suất Việt Nam, tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2010 chủ yếu do phần đóng góp của tăng vốn (chiếm 55%) và tăng lao động (chiếm 25,21%). Còn phần đóng góp của tăng năng suất lao động (thông qua chỉ số TFP - năng suất nhân tố tổng hợp) chỉ chiếm 19,15% (so của các nước phát triển là trên 50%, các nước đang phát triển từ 30%-35%). Tốc độ tăng TFP bình quân giai đoạn trên chỉ đạt 1,39% (tốc độ tăng của các nước trong khu vực là 4%-5%).

Ngoài ra, chính sách mở rộng đầu tư thể hiện qua tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2001-2010 đạt

BẢNG 2: CÁC TRỤ CỘT NLCT QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM
TRONG TƯỚNG QUAN TOÀN CẦU 2015-2016

Xếp hạng tổng thể	Xếp hạng từng trụ cột											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Thể chế	Kết cấu hạ tầng	Môi trường kinh tế vĩ mô	Y tế- giáo dục tiểu học	Giáo dục đại học	Thị trường hàng hóa	Thị trường lao động	Thị trường tài chính	Sản sàng công nghệ	Quy mô thị trường	Mức độ tinh xảo kinh doanh	Đổi mới
56	85	76	69	61	95	83	52	84	92	33	100	73

Nguồn: Báo cáo NLCT toàn cầu 2015-2016 (WEF)

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ
GIAI ĐOẠN 2001-2010 (BÌNH QUÂN NĂM)

Chỉ số	Tăng trưởng GDP (%)	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (% GDP)	Hệ số ICOR	Tăng trưởng M2 (%)	Tăng trưởng tín dụng (%)	CPI (%)	Bội chi ngân sách (% GDP)	Tốc độ tăng năng suất lao động (%)
Bình quân giai đoạn 2001-2010	7,3	40,8	5,7	27,9	32,0	8,4	5,2	1,39

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê

mức cao, bằng 35,4%-46,5% GDP (bình quân 40,8% năm). Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn thấp, thể hiện qua hệ số ICOR giai đoạn này từ 4,9-8,1 (bình quân 5,7 năm), cao nhất là năm 2009, ICOR lên đến 8,1 do Chính phủ đưa ra gói kích thích kinh tế lớn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu (ICOR các nước trong khu vực chỉ từ 3-4).

Chính sách mở rộng tín dụng thể hiện qua tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán (M2) và tăng trưởng tín dụng cao. Tốc độ tăng M2 giai đoạn 2001-2010 là từ 17,6% đến 46,1% (bình quân 28%/năm). Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2001-2010 là từ 21,4% đến 53,9% (bình quân 32% năm).

Hệ quả là bất ổn kinh tế vĩ mô kéo dài, môi trường thiên nhiên bị hủy hoại

Chính sách tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào khai thác các yếu tố đầu vào và các biện pháp mở rộng đầu tư và tín dụng giai đoạn 2001-2010 tất yếu đã dẫn đến lạm phát và các bất ổn kinh tế vĩ mô khác, không chỉ trong giai đoạn đó, mà cả những năm tiếp theo. Cụ thể là:

Lạm phát cao. Tốc độ tăng M2 và tăng trưởng tín dụng cao gấp nhiều lần tốc độ tăng GDP, đã duy trì liên tục nhiều năm, gây mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng, khiến lạm phát tăng mạnh. Chỉ số CPI trong những năm 2007-2010 dao động trong khoảng từ 12,6% đến 19,9% (ngoại trừ năm 2009 giảm mạnh còn 6,9% do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, song vẫn là mức cao).

Nợ công tăng nhanh, bội chi ngân sách lớn. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (đặc biệt đầu tư công) cao, trong khi hiệu quả sử dụng vốn thấp khiến vốn bỏ ra lớn song không mang lại hiệu quả, dẫn đến nợ công tăng nhanh. Năm 2001, nợ công bằng 36% GDP, năm 2010 lên đến 54,3% và năm 2015 đã vượt trần 65% GDP (nếu theo cách tính quốc tế thì nợ công cao hơn nhiều). Bội chi ngân sách giai đoạn 2001-2010 luôn dao động trong khoảng 4,6%-6,9%.

Tài nguyên khoáng sản cạn kiệt, môi trường hủy hoại. Chính sách tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào khai thác tài nguyên khiến các nguồn lực về tài nguyên, khoáng sản ngày càng cạn kiệt. Công nghệ sản xuất lạc hậu và tiêu tốn nhiều năng lượng đã gây ô nhiễm khiến môi trường thiên nhiên bị hủy hoại. Ô nhiễm môi trường không chỉ ở các thành phố lớn và các khu vực công nghiệp tập trung, mà ngay ở nhiều vùng nông thôn, đã đến mức báo động. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015 được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố vào ngày 29/09/2016, GDP của Việt Nam tăng trưởng thêm 1% thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra làm giảm 0,3%.

TRIỂN VỌNG NLCT QUỐC GIA VÀ
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Nỗ lực của Chính phủ nhằm nâng cao NLCT quốc gia và tăng trưởng bền vững

Nhận thức được hậu quả đối với nền kinh tế gây ra bởi chính sách tăng trưởng ngắn hạn theo chiều rộng trong những năm qua (dựa vào khai thác các yếu tố đầu vào, đồng thời mở rộng đầu tư và tín dụng), từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt các chính sách để ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường kinh doanh. Theo đó, ngày 24/02/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/ NQ-CP về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2013, ban hành Đề án tổng thể “Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh”. Tiếp theo, trong 3 năm 2014, 2015, 2016, Chính phủ tiếp tục ban hành các nghị quyết số 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nâng cao NLCT quốc gia. Ngày 16/05/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

Các văn bản nói trên đã đề ra các biện pháp quyết liệt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT doanh nghiệp và quốc gia, trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới. Việc triển khai thực hiện các chính sách đó đã đạt kết quả bước đầu trong việc chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng (dựa trên khai thác các yếu tố đầu vào, đồng

thời, mở rộng đầu tư và tín dụng) sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (dựa trên nâng cao năng suất lao động và NLCT quốc gia).

Cần làm gì để nhanh chóng nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam?

NLCT quốc gia của Việt Nam hiện còn thấp là do chỉ có 1 trụ cột xếp hạng khá (quy mô thị trường), trong khi 3 trụ cột xếp hạng trung bình và 8 trụ cột xếp hạng thấp. Để nâng cao NLCT quốc gia, cần tập trung cải thiện các trụ cột còn yếu, mà trước hết thực hiện các biện pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục xử lý 3 điểm nghẽn của kinh tế Việt Nam (thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực), chính là để cải thiện các trụ cột số 1, 2, 5 của NLCT quốc gia.

Thứ hai, kiên trì thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô để tạo môi trường ổn định lâu dài (trụ cột 3), làm tiền đề cho tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện mạnh mẽ việc hoàn thiện cơ chế thị trường nhằm nâng cao hiệu năng của các thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính và mức độ tinh xảo kinh doanh (các trụ cột 6, 7, 8, 11).

Thứ tư, điểm quan trọng hơn cả, là phải thay đổi mô hình tăng trưởng ngắn hạn theo chiều rộng trong những năm qua sang mô hình tăng trưởng bền vững dài hạn theo chiều sâu, trên cơ sở đầu tư đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao, tăng năng suất lao động và hiệu quả (trụ cột 12), chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ phương thức gia công có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng thấp sang các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba kịch bản chính cho triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2025

Triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam từ nay đến năm 2025 phụ

BẢNG 4: BA KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM ĐẾN 2025 PHỤ THUỘC TỐC ĐỘ CẢI THIỆN NLCT QUỐC GIA

	Kịch bản 1 NLCT quốc gia cải thiện chậm	Kịch bản 2 NLCT quốc gia cải thiện tốc độ trung bình	Kịch bản 3 NLCT quốc gia cải thiện nhanh
Tốc độ cải thiện NLCT quốc gia trung bình (bậc/năm)	1	1,5	2,2
Xếp hạng NLCT quốc gia năm 2025	46	41	34
Tốc độ tăng trưởng GDP	5,7%-6,2%	6,1%-6,6%	6,4%-6,9%

Nguồn: Dự báo của tác giả

thuộc rất lớn vào quyết tâm chính trị của Chính phủ nhằm nâng cao NLCT quốc gia và hiệu quả các biện pháp mà Chính phủ áp dụng. Triển vọng phát triển của kinh tế thế giới tuy đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, song vẫn xếp sau nhân tố thay đổi cấu trúc nội tại của nền kinh tế. Do vậy, trong 3 kịch bản dự báo sau, tác giả dựa chủ yếu trên yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam là tốc độ cải thiện NLCT quốc gia (Bảng 4).

Kịch bản 1: NLCT quốc gia của Việt Nam chậm cải thiện, trung bình mỗi năm tăng 1 bậc. Như vậy, đến năm 2025, Việt Nam xếp thứ 46 trên toàn cầu (tăng 10 bậc so với hiện nay), tương đương với vị trí hiện nay của Philippines (thứ 47). Khi đó, Việt Nam sẽ được vào Nhóm nước chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2.

Trong kịch bản này, dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ ở mức từ 5,7%-6,2%/năm.

Kịch bản 2: NLCT quốc gia của Việt Nam được cải thiện với tốc độ trung bình, mỗi năm tăng 1,5 bậc. Như vậy đến năm 2030, Việt Nam xếp thứ 41 trên toàn cầu (tăng 16 bậc so với hiện nay), tương đương với vị trí hiện tại của Indonesia (thứ 41). Khi đó, Việt Nam sẽ được vào Nhóm nước trong giai đoạn 2.

Trong kịch bản này, dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ ở mức từ 6,1%-6,6%/năm.

Kịch bản 3: NLCT quốc gia của Việt Nam được cải thiện với tốc độ cao hơn, trung bình mỗi năm tăng 2,2 bậc. Như vậy đến năm 2030, Việt Nam xếp thứ 34 trên toàn cầu (tăng 22 bậc so với hiện nay), tương đương với vị trí hiện tại của Thái Lan (thứ 34). Khi đó, Việt Nam sẽ được vào Nhóm nước chuyển từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3.

Trong kịch bản này, dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ ở mức 6,4%-6,9%/năm. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WEF (2006-2015). *Báo cáo NLCT toàn cầu từ năm 2006 đến 2015*
2. Tổng cục Thống kê (2001-2010). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm từ 2001 đến 2010*
3. Viện Năng suất Việt Nam (2010). *Báo cáo năng suất Việt Nam 2010*
4. Lê Quốc Phương (2012). Việt Nam đang ở đâu trên bản đồ NLCT toàn cầu?, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 21 (533), tháng 11/2012
5. Lê Quốc Phương (2012). Quyết liệt đầu tư cho công nghệ để có năng lực cạnh tranh cao, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam và Thế giới*, số 674, tháng 04/2012